

Bản án số: 80/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-9-2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Gia

Ông Nguyễn Quang Chung

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú , tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa :
Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 17/9/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị N, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 287, Tổ 3, ấp 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh N1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 287, Tổ 3, ấp 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh N1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/02/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/8/2005.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh N1 không lo tu chí làm ăn để lo cho gia đình mà suốt ngày đi chơi cờ bạc và cá độ bóng đá, chị cũng đã cố gắng chịu đựng và khuyên can anh N1 nhiều lần nhưng anh N1 vẫn không thay đổi. Nay chị N thấy tình cảm

vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Hoàng Ngọc Anh T1, sinh ngày 29-02-2004 và Hoàng Trần Anh T2, sinh ngày 04-9-2007. Khi ly hôn chị N nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 112/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 cho anh N1. Anh N1 đã biết được việc chị N xin ly hôn với anh N1 nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N1 nhưng anh N1 không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày của anh N1.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao); bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh đối với Nguyễn Trang T3, Nguyễn Thị L, Trương Thị H về tình trạng hôn nhân của chị N và anh N1. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị N không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh N1.

+ Về con chung: Giao cháu T1, sinh ngày 29-02-2004 và cháu T2, sinh ngày 04-9-2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh N1 vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị N có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh N1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định chị N là nguyên đơn, anh N1 là bị đơn.

[1.2] Anh N1 là bị đơn có nơi cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Nguyên đơn chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị N và bị đơn anh N1.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị N và anh N1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/8/2005. Như vậy, hôn nhân giữa chị N và anh N1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị N yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Gia đình chị N và anh N1 thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị N và anh N1 đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Xét, chị N và anh N1 hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N1 vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh N1 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị N và anh N1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh N1.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung: Hoàng Ngọc Anh T1, sinh ngày 29-02-2004 và Hoàng Trần Anh T2, sinh ngày 04-9-2007. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ khi chị N và anh N1 ly thân, cháu T1, cháu T2 được chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1, cháu T2 cũng có nguyện vọng được sống chung với chị N.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Hoàng Ngọc Anh T1, sinh ngày 29-02-2004 và Hoàng Trần Anh T2, sinh ngày 04-9-2007 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N1 không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh N1. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị N, anh N1, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N được ly hôn với anh N1.

- *Về con chung*: Giao cháu T1, sinh ngày 29-02-2004 và cháu T2, sinh ngày 04-9-2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu. Anh N1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị N, anh N1 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí*: Chị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số 005592 ngày 12/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị N, anh N1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đ (để ghi vào sổ hộ tịch; số 17 ngày 15/8/2005);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh